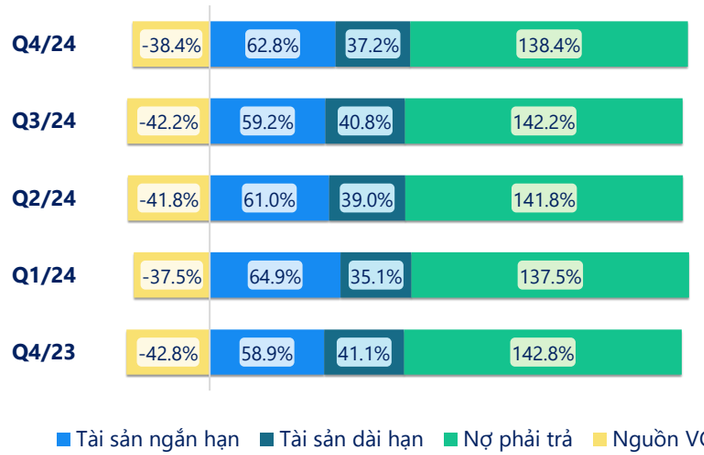
FireAnt

# CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 2,400 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,100 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,300 |
| SL cổ phiếu LH | 59,489,787 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,090 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 143 |
| P/E | 405.4 |
| EPS | 6 |

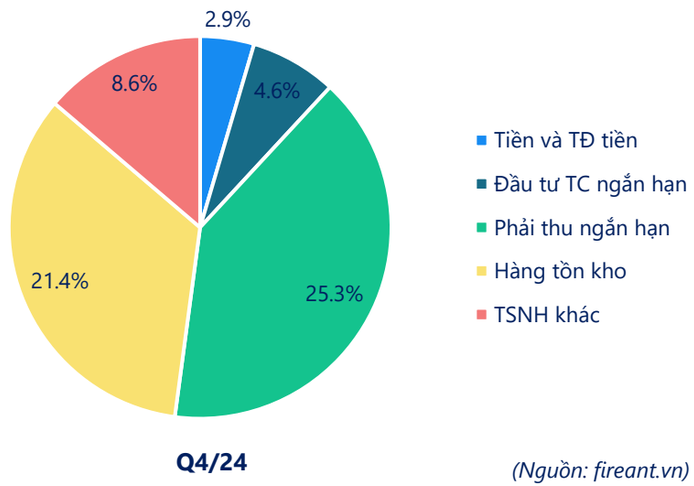
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| PVY | -4.0% | -11.1% | -4.0% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản



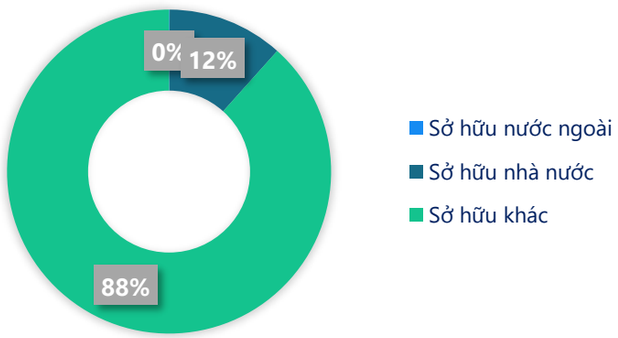

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



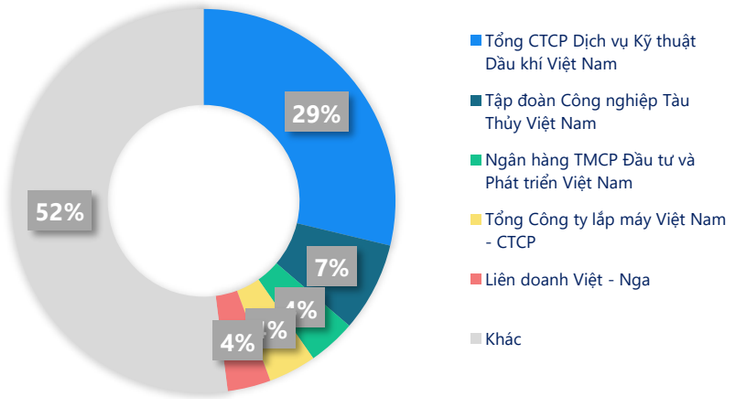

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



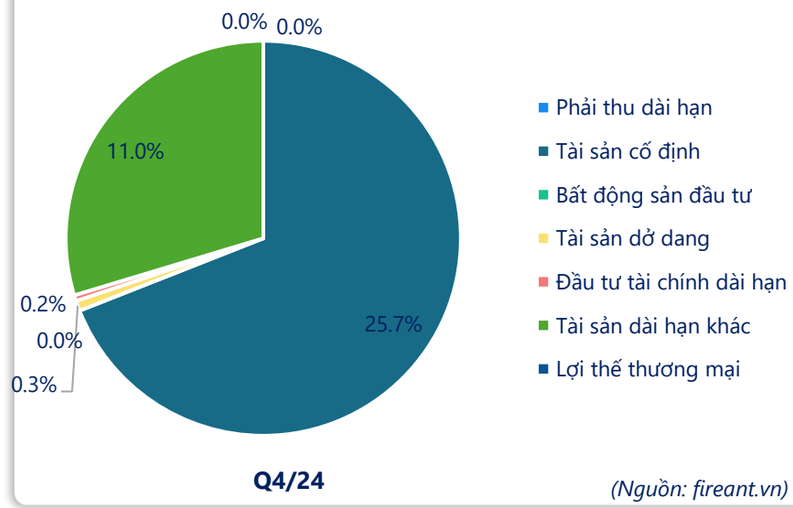

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

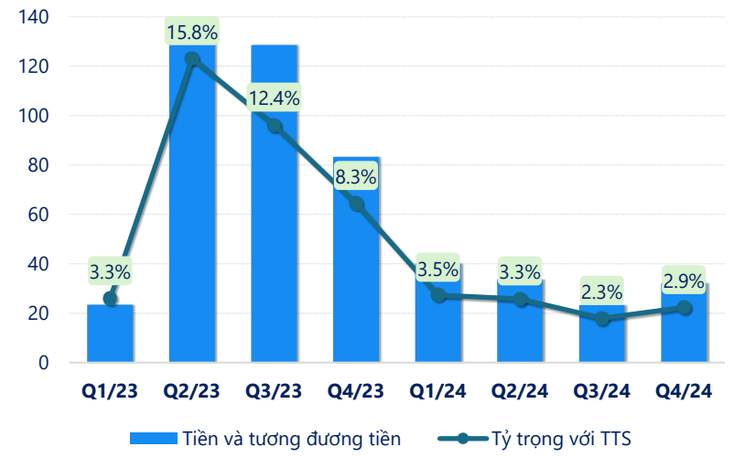



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

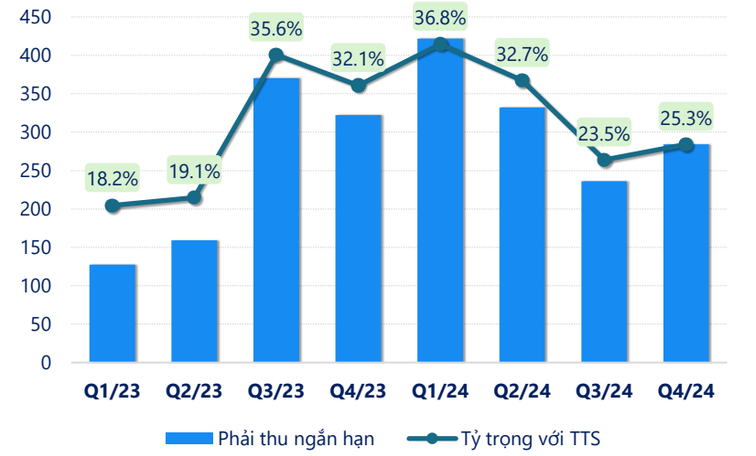
# CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

## Tiền và tương đương tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



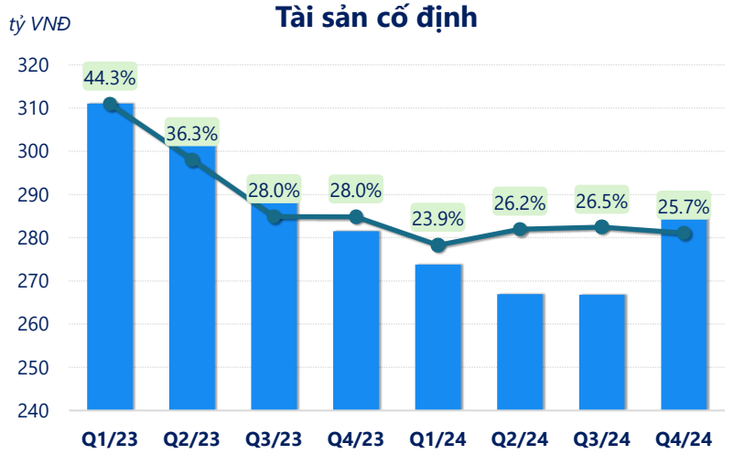

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



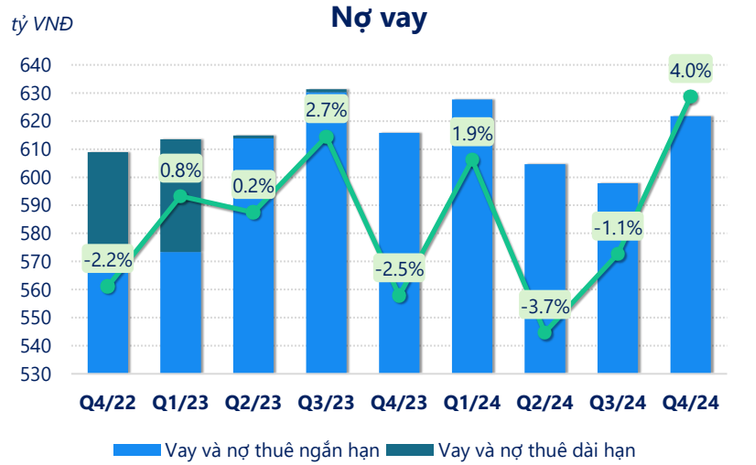

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



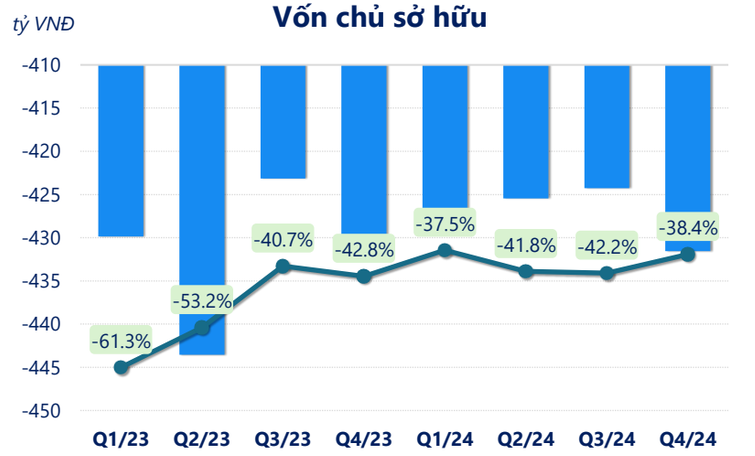

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



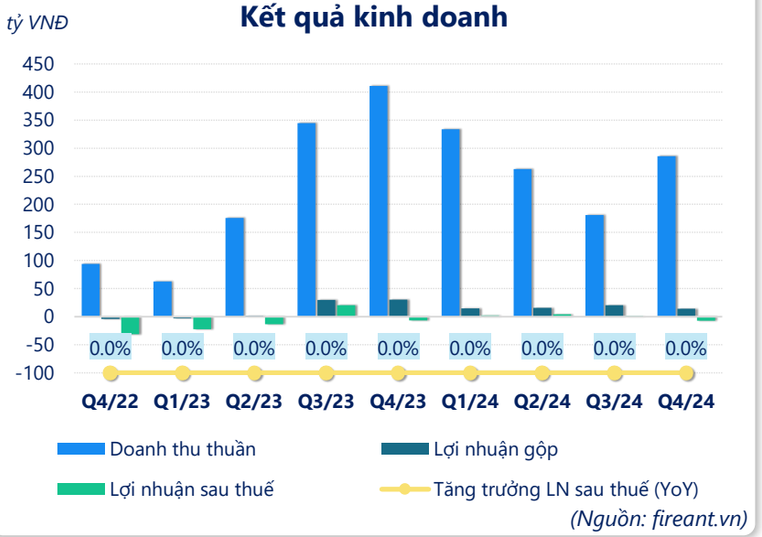

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

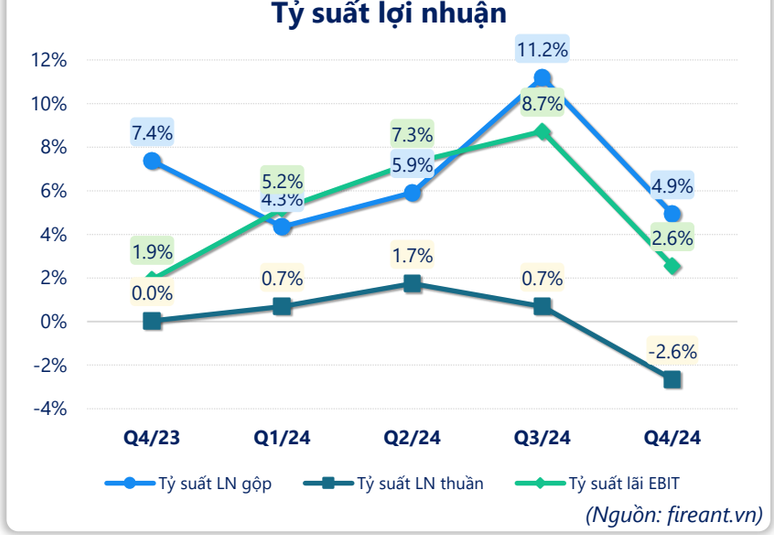
# CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

## Kết quả kinh doanh



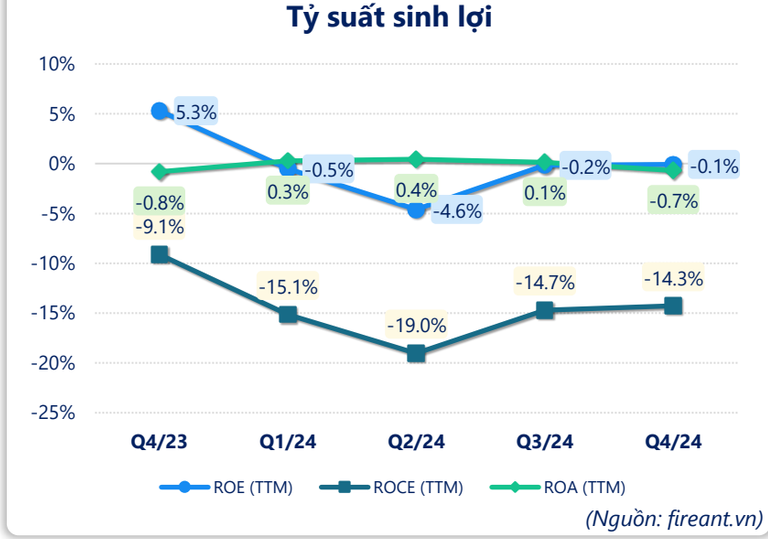

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



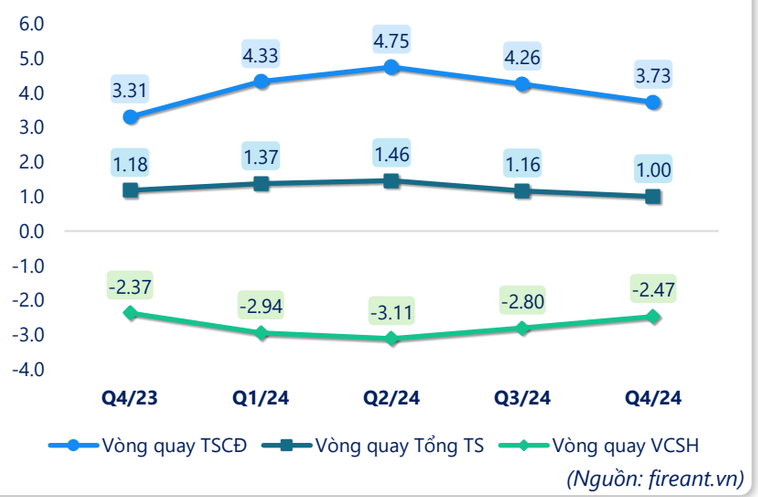

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



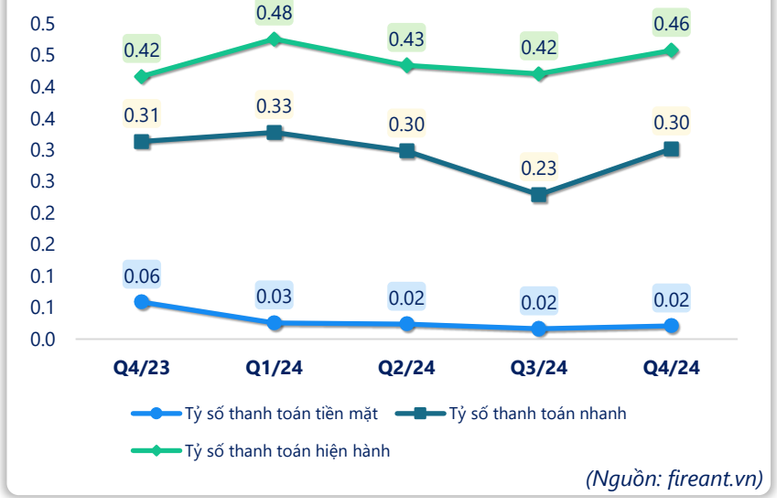

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



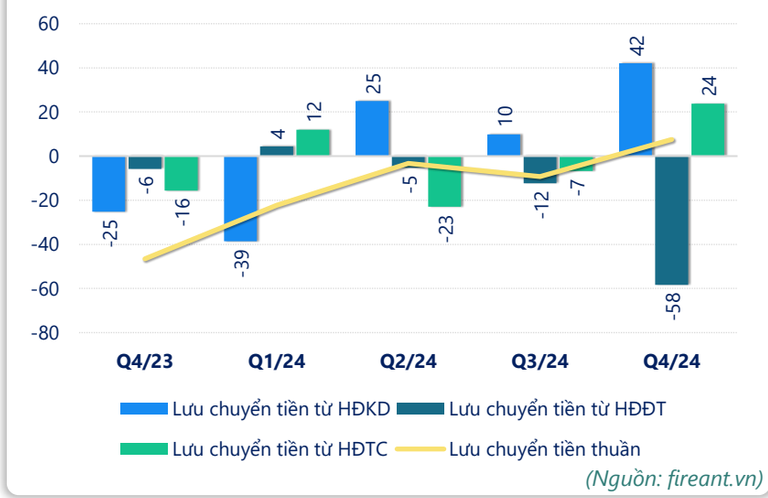

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,124** | **1,003** | **12.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 706 | 591 | 19.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 32.2 | 59.6 | -45.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 51.7 | 18.5 | 180% |
| Phải thu ngắn hạn | 284 | 347 | -18.1% |
| Hàng tồn kho | 241 | 144 | 67.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 97.2 | 22.2 | 337% |
| **Tài sản dài hạn** | **418** | **412** | **1.5%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 289 | 281 | 2.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 3.48 | 18.9 | -81.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.00 | 2.59 | -22.8% |
| Tài sản dài hạn khác | **124** | **109** | **13.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,556 | 1,435 | 8.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,542** | **1,421** | **8.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 622 | 616 | 1.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 381 | 250 | 52.5% |
| **Nợ dài hạn** | 13.7 | 14.2 | -3.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **-432** | **-432** | **0.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **-432** | **-432** | **0.1%** |
| Vốn điều lệ | 595 | 595 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **-0.05** | **-0.05** | **0.0%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 411 | 334 | 263 | 181 | 286 |
| Giá vốn hàng bán | 380 | 319 | 247 | 161 | 272 |
| **Lợi nhuận gộp** | 30.3 | 14.5 | 15.5 | 20.3 | 14.1 |
| Doanh thu HĐTC | 3.37 | 1.81 | 6.57 | 1.09 | 4.75 |
| Chi phí TC | 14.8 | 14.9 | 16.3 | 14.8 | 16.3 |
| **Chi phí lãi vay** | 14.8 | 14.9 | 15.1 | 14.6 | 14.6 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 18.6 | -0.83 | 1.22 | 5.29 | 10.2 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.16 | 2.31 | 4.58 | 1.26 | -7.56 |
| Lợi nhuận khác | -7.04 | 0.11 | -0.54 | -0.10 | 0.29 |
| **LN trước thuế** | -6.88 | 2.42 | 4.04 | 1.16 | -7.28 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -6.88 | 2.42 | 4.04 | 1.16 | -7.28 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -6.88 | 2.42 | 4.04 | 1.16 | -7.28 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -25.1 | -38.6 | 24.9 | 9.85 | 42.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -5.82 | 4.42 | -5.28 | -12.4 | -58.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -15.6 | 11.9 | -23.0 | -6.79 | 23.8 |
| Tiền đầu kỳ | 129 | 59.6 | 40.1 | 33.7 | 23.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-46.6** | **-22.3** | **-3.33** | **-9.32** | **7.52** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 1.29 | 2.86 | -3.08 | -1.19 | 1.46 |
| Tiền cuối kỳ | 83.3 | 40.1 | 33.7 | 23.2 | 32.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic